

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2023/CV-FTV

Thái Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính quý 1/2023 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/CV-FTV
V/v giải trình biến động LNST của BCTC
quý 1/2023 so với cùng kỳ năm ngoái

Thái Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 1/2023 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2023 (VNĐ)	Quý I/2022 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.507.823.264	208.042.362.597	(64.534.539.333)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.170.586.028	34.843.404.845	(8.558.396.357)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.312.669.963	15.901.829.143	(11.589.159.180)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 1/2023 giảm 11.589.159.180 đồng so với quý 1/2022 chủ yếu do nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng Quý 1/2023 đạt 68.98% so với cùng kỳ năm trước do chịu ảnh hưởng của lạm phát, chiến tranh, khủng hoảng năng lượng... dẫn đến đơn sức mua giảm, đơn đặt hàng giảm. mua giảm nên đơn hàng ít.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



TRẦN THỊ THÚY NGUYỄN

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thủy Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		899.741.552.897	961.742.323.444
110	I. Tiền	4	33.401.700.297	11.282.379.768
111	1. Tiền		33.401.700.297	11.282.379.768
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.828.242.428	12.828.242.428
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.828.242.428	12.828.242.428
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.176.543.725	213.962.367.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	172.449.686.861	209.889.009.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.592.007.081	3.638.021.435
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	134.849.783	435.336.628
140	IV. Hàng tồn kho	8	679.104.927.399	721.150.373.922
141	1. Hàng tồn kho		880.077.700.902	922.123.147.425
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(200.972.773.503)	(200.972.773.503)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.230.139.048	2.518.959.439
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.230.139.048	2.400.004.336
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	118.955.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.912.334.277	365.924.855.976
220	I. Tài sản cố định		279.463.255.881	289.129.663.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	279.135.971.056	288.780.056.958
222	Nguyên giá		645.002.203.242	642.864.935.978
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(365.866.232.186)	(354.084.879.020)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	327.284.825	349.606.825
228	Nguyên giá		947.443.593	947.443.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(620.158.768)	(597.836.768)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		9.397.947.243	11.141.890.243
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.397.947.243	11.141.890.243
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	38.143.952.306	38.143.952.306
251	1. Đầu tư vào công ty con		38.143.952.306	38.143.952.306
260	III. Tài sản dài hạn khác		26.907.178.847	27.509.349.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	25.607.365.164	26.209.535.961
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.299.813.683	1.299.813.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.253.653.887.174	1.327.667.179.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		659.721.167.898	738.047.130.107
310	I. Nợ ngắn hạn		599.946.826.348	654.697.788.557
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	79.695.918.362	87.190.493.845
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	3.061.726.258	5.728.356.508
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	949.854.180	430.735.414
314	4. Phải trả người lao động		7.289.522.348	9.070.170.522
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.461.794.241	3.934.098.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	15.421.855.000	21.744.852.605
320	7. Vay ngắn hạn	17	478.232.005.211	517.764.930.787
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.834.150.748	8.834.150.748
330	II. Nợ dài hạn		59.774.341.550	83.349.341.550
338	1. Vay dài hạn	17	59.025.000.000	82.600.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	749.341.550	749.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		593.932.719.276	589.620.049.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	593.932.719.276	589.620.049.313
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.389.117.522	158.076.447.559
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước		158.076.447.559	313.505.770.848
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.312.669.963	(155.429.323.289)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.253.653.887.174	1.327.667.179.420

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
01	Doanh thu bán hàng	21	143.507.823.264	208.042.362.597
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21	143.507.823.264	208.042.362.597
11	Giá vốn hàng bán	22	(118.337.237.236)	(173.198.957.752)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		25.170.586.028	34.843.404.845
21	Doanh thu hoạt động tài chính		6.982.219.079	4.668.760.065
22	Chi phí tài chính	23	(14.549.723.455)	(8.521.079.414)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.616.748.496)	(6.036.626.097)
25	Chi phí bán hàng	24	(4.435.378.667)	(4.790.274.691)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(6.760.016.973)	(7.761.934.870)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.407.686.012	18.438.875.935
31	Thu nhập khác		-	338.776.455
32	Chi phí khác		(1.391.153.405)	(32.368.199)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(1.391.153.405)	306.408.256
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.016.532.607	18.745.284.191
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(703.862.644)	(2.843.455.048)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.312.669.963	15.901.829.143
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	161	593
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	161	593

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		5.016.532.607	18.745.284.191
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình; hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	9,10	11.988.863.783	12.463.486.867
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.724.729.996)	(671.396.272)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(178.667.367)	(797.986.471)
06	Chi phí lãi vay	22	7.616.748.496	6.036.626.097
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.718.747.523	35.776.014.412
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		39.074.644.553	(33.128.499.302)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		42.045.446.523	55.594.320.246
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(16.588.013.321)	(46.362.592.324)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		602.170.797	1.168.356.821
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.089.052.383)	(4.339.596.442)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(58.347.435)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		79.763.943.692	8.649.655.976
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.000.292.650)	(1.677.776.239)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	273.570.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	(19.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	2.810.000.000
28	Tiền thu lãi cho vay		479.154.212	224.310.894
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		2.478.861.562	(17.369.895.345)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay		121.304.052.897	154.614.633.986
34			(181.807.518.656)	(147.928.723.506)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.503.465.759)	6.685.910.480
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.739.339.495	(2.034.328.889)
60	Tiền đầu kỳ		11.282.379.768	16.563.741.180
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		379.981.034	489.758.321
70	Tiền cuối kỳ	4	33.401.700.297	15.019.170.612



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 942 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.269).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 01 công ty con trực tiếp:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Garden Pals	Lô B6, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, Việt Nam	100	100	Xử lý nhiệt; bán buôn, bán lẻ đồ ngũ kim

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLĐ-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	2.475.001	5.498.081
Tiền gửi ngân hàng	33.399.225.296	11.276.881.687
TỔNG CỘNG	33.401.700.297	11.282.379.768

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	9.828.242.428	9.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428
TỔNG CỘNG	9.828.242.428	9.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 6,7% - 7,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,1% - 6,45%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	88.339.388.123	125.840.862.266
Tập đoàn Corona Clipper	20.878.108.231	12.742.796.925
Công ty TNHH Snow Joe	26.128.723.298	35.036.769.186
Công ty Lidl Asia PTE. Limited	302.772.888	44.004.810.348
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.029.783.706	34.056.485.807
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	84.110.298.738	84.048.147.558
TỔNG CỘNG	172.449.686.861	209.889.009.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Taiwan U-Pellet CO.,LTD.	1.046.832.800	-
Công ty Foshan Jinzhibei Trading Co.,LTD	-	1.159.813.937
Trả trước người bán khác	2.545.174.281	2.478.207.498
TỔNG CỘNG	3.592.007.081	3.638.021.435

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	87.481.197	387.968.042
TỔNG CỘNG	134.849.783	435.336.628

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	808.487.480	-	3.829.518.681	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.098.946.719	-	66.111.914.529	-
Công cụ, dụng cụ	2.838.822.202	-	3.519.800.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	779.967.074.695	(200.193.191.138)	787.833.083.802	(200.193.191.138)
Thành phẩm	37.638.636.141	(779.582.365)	51.931.485.086	(779.582.365)
Hàng gửi đi bán	4.725.733.665	-	8.897.344.665	-
TỔNG CỘNG	880.077.700.902	(200.972.773.503)	922.123.147.425	(200.972.773.503)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Số đầu kỳ	200.972.773.503	26.164.462.207
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	200.972.773.503	26.164.462.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	160.221.074.575	476.191.515.344	5.330.714.305	1.121.631.754	642.864.935.978
- Mua trong kỳ		2.137.267.264	-		2.137.267.264
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	160.221.074.575	478.328.782.608	5.330.714.305	1.121.631.754	645.002.203.242
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.084.277.229	297.979.338.946	5.171.160.970	850.101.875	354.084.879.020
- Khấu hao trong kỳ	2.086.095.783	9.660.437.659	4.200.000	30.619.724	11.781.353.166
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	52.170.373.012	307.639.776.605	5.175.360.970	880.721.599	365.866.232.186
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	110.136.797.346	178.212.176.398	159.553.335	271.529.879	288.780.056.958
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	108.050.701.563	170.689.006.003	155.353.335	240.910.155	279.135.971.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

947.443.593

- Mua trong kỳ

-

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

947.443.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

597.836.768

- Hao mòn trong kỳ

22.322.000

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

620.158.768

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

349.606.825

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

327.284.825

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 3
năm 2023

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

Chi phí khuôn

9.397.947.243

11.141.890.243

TỔNG CỘNG

9.397.947.243

11.141.890.243

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 3
năm 2023

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

Tiền thuê đất

22.125.139.871

22.310.328.489

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

2.624.147.984

3.003.822.454

Khác

858.077.309

895.385.018

TỔNG CỘNG

25.607.365.164

26.209.535.961

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý

Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý

**Đầu tư vào công ty
con**

Công ty TNHH

38.143.952.306

-

(i)

38.143.952.306

-

(i)

Garden Pals

TỔNG CỘNG

38.143.952.306

-

-

38.143.952.306

-

-

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	70.507.656.405	70.507.656.405	79.037.411.441	79.037.411.441
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	20.244.977.006	20.244.977.006	22.049.851.705	22.049.851.705
- Phải trả các đối tượng khác	50.262.679.399	50.262.679.399	56.987.559.736	56.987.559.736
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.188.261.957	9.188.261.957	8.153.082.404	8.153.082.404
TỔNG CỘNG	79.695.918.362	79.695.918.362	87.190.493.845	87.190.493.845

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Kingfield International Enterprise LTD	2.567.140.000	2.567.140.000
Đối tượng khác	494.586.258	3.161.216.508
TỔNG CỘNG	3.061.726.258	5.728.356.508

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	302.042.279	49.726.099	52.755.697	299.012.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	703.862.644	118.955.103	584.907.541
Thuế phí khác	500.000	10.073.248	10.573.248	-
Thuế thu nhập cá nhân	128.193.135	220.916.236	283.175.413	65.933.958
TỔNG CỘNG	430.735.414	984.578.227	465.459.461	949.854.180

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	118.955.103	-
Thuế giá trị gia tăng	2.400.004.336	2.962.010.222	4.131.875.510	1.230.139.048
TỔNG CỘNG	2.518.959.439	2.962.010.222	4.250.830.613	1.230.139.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.259.804.062	1.296.840.021
Kinh phí công đoàn	172.428.536	62.224.880
Phải trả thư tín dụng (*)	960.579.500	18.348.317.571
Phải trả phải nộp khác	13.029.042.902	2.037.470.133
TỔNG CỘNG	15.421.855.000	21.744.852.605

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 17 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong kỳ và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 14 tháng 04 năm 2023 và chịu lãi suất 6,22%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 17.1)	341.295.262.793	341.295.262.793	119.154.052.897	176.936.183.616	(2.678.459.817)	280.834.672.257	280.834.672.257
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 17.2)	129.269.667.994	129.269.667.994	2.150.000.000	4.871.335.040	19.000.000	126.567.332.954	126.567.332.954
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 17.3)	47.200.000	47.200.000	23.610.000.000	-	20.000.000	70.830.000.000	70.830.000.000
TỔNG CỘNG	517.764.930.787	517.764.930.787	144.914.052.897	181.807.518.656	(2.639.459.817)	478.232.005.211	478.232.005.211
Vay dài hạn							
Vay bên liên quan (Thuyết minh 17.3)	82.600.000.000	82.600.000.000	-	23.610.000.000	35.000.000	59.025.000.000	59.025.000.000
TỔNG CỘNG	82.600.000.000	82.600.000.000	-	23.610.000.000	35.000.000	59.025.000.000	59.025.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	20609/22MB/HĐTD/KUNN 20609.01/22 MB/HĐTD/KUNN	169.130.888.997	7.163.528	6,1%- 7,1%	<ul style="list-style-type: none"> - Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. - Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals - Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 6.000.000.000 VND của Công ty. - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 VND của bà Vũ Thị Xuyên - Các khoản ký quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội /HNI	78/2021/GNN 23/2022/GNN	111.703.783.260	4.727.202	4,5% - 8%	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh, - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 VND của Công ty; - Khoản tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 VND của Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín; - Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị của Công ty.
TỔNG CỘNG		280.834.672.257	11.890.730		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín (Cổ đông lớn)	8.080.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn từ ngày 27 tháng 10 năm 2023 và 22 tháng 12 năm 2023	7,65%-8%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	104.404.332.954	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào 07 tháng 09 năm 2023 đến ngày 16 tháng 02 năm 2024	3,0%-9.5%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Cổ đông lớn)	7.000.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 30 tháng 03 năm 2023 và ngày 21 tháng 12 năm 2023	3,0%	Tín chấp
Công ty Ability Merit LTD (cùng chủ tịch HĐQT)	7.083.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 08 tháng 12 năm 2023	6,62%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	126.567.332.954			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)		
Công ty Ability Merit LTD	01/HDVV	82.635.000.000	3.500.000	3,5%	Tín chấp
	03/HDVV 04/HDVV FT-AB/2022-01/PL	28.332.000.000	1.200.000	3,98%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated	02/HDVV FT-OBJ/2022-01/PL	18.888.000.000	800.000	3,98%	- Tín chấp
TỔNG CỘNG		129.855.000.000	5.500.000		
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả		70.830.000.000			
- Vay dài hạn		59.025.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	749.341.550	749.341.550
Tổng cộng	749.341.550	749.341.550

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.901.829.143	15.901.829.143
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	332.668.229.394	764.211.831.148
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	158.076.447.559	589.320.049.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.312.669.963	4.312.669.963
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	162.389.117.522	593.932.719.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.424.164	437.109
- Euro (EUR)	245	248

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Tổng doanh thu	143.507.823.264	208.042.362.597
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	141.670.752.265	206.049.099.505
Doanh thu từ bán phế liệu	1.837.070.999	1.993.263.092
Doanh thu thuần	143.507.823.264	208.042.362.597
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	143.507.823.264	191.438.278.540
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	-	16.604.084.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	118.337.237.236	173.198.957.752
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	118.337.237.236	173.198.957.752

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Lãi vay	7.616.748.496	6.036.626.097
Chiết khấu thanh toán, lãi nhận tiền trước	1.749.891.733	503.505.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.183.083.226	1.980.947.577
TỔNG CỘNG	14.549.723.455	8.521.079.414

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	659.993.020	920.136.435
Chi phí khác bằng tiền	3.775.385.647	3.870.138.256
	4.435.378.667	4.790.274.691
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3.799.566.036	4.224.022.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.909.499	2.098.646.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	583.379.864	700.571.484
Chi phí khác bằng tiền	595.161.574	738.694.083
TỔNG CỘNG	6.760.016.973	7.761.934.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.640.275.544	83.004.550.896
Chi phí nhân công	22.892.542.062	30.548.183.906
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.195.755.172	12.463.486.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.357.687.072	18.944.243.746
Chi phí khác bằng tiền	1.115.903.974	922.991.238
TỔNG CỘNG	103.202.163.824	145.883.456.653

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	703.862.644	2.843.455.048
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	703.862.644	2.843.455.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.016.532.607	18.745.284.191
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	3.053.961.286	11.010.530.047
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	1.962.571.321	7.734.754.144
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.003.306.521	3.749.056.838
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	278.230.681	6.473.640
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(406.510.233)	(164.737.602)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(8.207.467)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(171.164.325)	(739.130.361)
Chi phí thuế TNDN	703.862.644	2.843.455.048

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Tiền thuê nhà xưởng	1.448.521.200	1.659.947.908
		Mua hàng hóa, thuê nhân công	67.560.500	148.645.000
		Bán hàng hóa	-	10.827.600.000
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	5.776.484.057
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	285.736.526	342.670.970
		Lãi vay	158.994.247	48.986.301
		Trả gốc vay	-	2.500.000.000
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)	Trả lãi vay	-	15.088.574
		Trả gốc vay	-	57.820.712
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	2.150.000.000	-
		Trả lãi vay	-	65.349.041
		Trả gốc vay	-	5.064.440.274
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	Trả lãi vay	782.028.092	100.278.100
		Trả gốc vay	4.871.335.040	5.700.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	1.106.810.926	992.170.159
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn	Lãi vay	237.141.962	172.520.548
		Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	Bên liên quan	Cán trừ công nợ ba bên	-	14.161.867.369

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Bán hàng hóa	11.641.902.527	11.641.902.527
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	25.356.804.946	25.335.058.171
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	47.111.591.265	47.071.186.860
			84.110.298.738	84.048.147.558

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)

Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Phí gia công và thuê nhà xưởng	7.064.858.366	6.015.329.013
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	131.720.426	131.664.683
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	284.178.764	298.584.307
			9.188.261.957	8.153.082.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

		Thu nhập	
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	105.000.000	105.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	45.000.000	45.000.000
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	45.000.000	
TỔNG CỘNG		225.000.000	180.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng ban	3.000.000	3.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	3.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	-	3.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG		9.000.000	9.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 1 năm 2023)	97.052.600	-
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 1 năm 2023)	-	100.867.500
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	78.055.000	53.937.100
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	51.995.300	123.524.500
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022)	-	104.568.400
TỔNG CỘNG		227.102.900	382.897.500

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.312.669.963	15.901.829.143
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	4.312.669.963	15.901.829.143
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	593
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	161	593

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	618.612.979	604.731.437
Từ 1 đến 5 năm	2.474.451.917	2.418.925.747
Trên 5 năm	15.326.348.413	15.587.159.883
TỔNG CỘNG	18.419.413.309	18.610.817.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

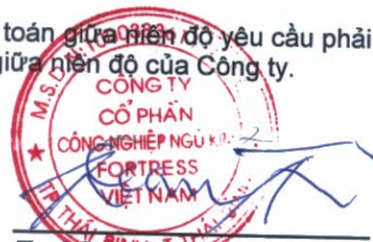
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chuan Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 4 năm 2023